

CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ PVI
(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)



BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHO KỶ HOẠT ĐỘNG
TỪ NGÀY 01 THÁNG 01 NĂM 2024
ĐẾN NGÀY 30 THÁNG 06 NĂM 2024



CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ PVI

Tầng 22, tòa nhà PVI, Lô VP2 phố Phạm Văn Bạch, phường Yên Hòa
Cầu Giấy, Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	2 – 3
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	4
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	5
BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU	6
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	7 – 22

CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ PVI

Tầng 22, tòa nhà PVI, Lô VP2 phố Phạm Văn Bạch, phường Yên Hòa
Cầu Giấy, Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ PVI (gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2024 đến ngày 30 tháng 06 năm 2024.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Jens Holger Wohlthat	Chủ tịch (bổ nhiệm ngày 22 tháng 04 năm 2024, miễn nhiệm chức danh Phó Chủ tịch ngày 22 tháng 04 năm 2024)
Ông Nguyễn Xuân Hòa	Chủ tịch (miễn nhiệm ngày 22 tháng 04 năm 2024)
Ông Dương Thanh François	Phó chủ tịch thường trực (bổ nhiệm ngày 18 tháng 03 năm 2024)
Ông Thorsten Wolbern	Ủy viên
Bà Pecastaing Pierre Tatiana	Ủy viên

Ban Tổng Giám đốc

Bà Trịnh Quỳnh Giao	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Anh Vũ	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Thanh Sơn	Phó Tổng Giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2024 đến ngày 30 tháng 06 năm 2024, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam áp dụng cho công ty quản lý quỹ theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC ngày 05 tháng 9 năm 2011 của Bộ Tài chính và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam áp dụng cho công ty quản lý quỹ theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC ngày 05 tháng 9 năm 2011 của Bộ Tài chính và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc, 



Nguyễn Anh Vũ
Phó Tổng Giám đốc

Ngày 19 tháng 07 năm 2024

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 120 + 130 + 150)	100		52.670.155.465	60.049.137.705
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	1.885.992.517	2.235.872.500
1. Tiền	111		1.885.992.517	2.235.872.500
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5	35.200.000.000	40.200.000.000
1. Đầu tư ngắn hạn	121		35.200.000.000	40.200.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		14.876.015.804	17.004.546.120
1. Trả trước cho người bán	132		59.400.000	324.212.400
2. Phải thu hoạt động nghiệp vụ	134	6	13.512.169.980	12.613.580.457
3. Các khoản phải thu khác	135	7	1.342.228.271	4.101.991.231
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(37.782.447)	(35.237.968)
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		708.147.144	608.719.085
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		598.789.781	466.879.136
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	10	-	81.839.949
3. Tài sản ngắn hạn khác	158		109.357.363	60.000.000
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 220 + 250 + 260)	200		14.791.291.319	7.344.041.965
I. Tài sản cố định	220		1.221.725.224	1.174.900.606
1. Tài sản cố định hữu hình	221	8	104.141.820	156.193.632
- Nguyên giá	222		2.306.075.000	2.306.075.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(2.201.933.180)	(2.149.881.368)
2. Tài sản cố định vô hình	227	9	1.117.583.404	1.018.706.974
- Nguyên giá	228		4.507.483.613	4.157.483.613
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(3.389.900.209)	(3.138.776.639)
II. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	5	11.948.146.200	3.948.146.200
1. Đầu tư dài hạn khác	258		1.948.146.200	1.948.146.200
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		10.000.000.000	2.000.000.000
III. Tài sản dài hạn khác	260		1.621.419.895	2.220.995.159
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		1.195.367.395	1.794.942.659
2. Tài sản dài hạn khác	268		426.052.500	426.052.500
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		67.461.446.784	67.393.179.670

Các thuyết minh đính kèm là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)
 Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A - NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310)	300		4.790.021.630	10.029.699.808
I. Nợ ngắn hạn	310		4.790.021.630	10.029.699.808
1. Phải trả người bán	312		752.910.431	258.897.501
2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	10	1.062.460.918	1.414.311.040
3. Phải trả người lao động	315		-	5.978.605.886
4. Chi phí phải trả	316	11	-	420.850.000
5. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	12	1.146.164.091	375.139.540
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	328		1.017.500.000	318.500.000
7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		810.986.190	1.263.395.841
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	13	62.671.425.154	57.363.479.862
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		55.000.000.000	50.000.000.000
2. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	3.149.658.030
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		7.671.425.154	4.213.821.832
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		67.461.446.784	67.393.179.670

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
6. Chứng khoán lưu ký của công ty quản lý quỹ		6	1.052.000.000	1.052.000.000
6.1. Chứng khoán giao dịch		7	1.052.000.000	1.052.000.000
8. Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác	030	14	8.635.639.056	387.030.095
- Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác trong nước	031		8.635.639.056	387.030.095
9. Danh mục đầu tư của nhà đầu tư ủy thác	040	15	931.448.261.014	805.502.397.482
9.1. Nhà đầu tư ủy thác trong nước	041		931.448.261.014	805.502.397.482
9.1.1. Cổ phiếu			74.574.822.928	85.006.922.928
9.1.2. Trái phiếu			856.873.438.086	720.495.474.554
10. Các khoản phải thu của nhà đầu tư ủy thác	050	16	41.201.701.201	15.386.238.113
10.1. Các khoản phải trả của nhà đầu tư ủy thác	051	17	15.741.669.956	7.541.777.486



Nguyễn Anh Vũ
 Phó Tổng Giám đốc
 Ngày 19 tháng 07 năm 2024

Nguyễn Thùy Linh
 Kế toán trưởng

Dương Thị Thu Thủy
 Người lập

Các thuyết minh đính kèm là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2024
đến ngày 30 tháng 06 năm 2024

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 2		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Kỳ này	Kỳ trước	Kỳ này	Kỳ trước
1. Doanh thu	01	18	13.081.567.338	10.419.823.142	25.378.149.949	20.491.828.356
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh (10=01-02)	10	18	13.081.567.338	10.419.823.142	25.378.149.949	20.491.828.356
4. Chi phí hoạt động kinh doanh, giá vốn hàng bán	11	19	6.549.926.098	5.280.813.155	12.696.526.613	10.401.944.486
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		6.531.641.240	5.139.009.987	12.681.623.336	10.089.883.870
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	21	579.955.939	1.275.636.274	1.354.581.846	2.508.511.938
7. Chi phí tài chính	22		(27.089.977)	3.822.388	13.154.646	6.915.004
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		3.365.471.882	3.076.151.853	6.929.190.318	5.705.591.726
9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-25)	30		3.773.215.274	3.334.672.020	7.093.860.218	6.885.889.078
10. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30)	50		3.773.215.274	3.334.672.020	7.093.860.218	6.885.889.078
11. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	22	785.697.804	758.947.796	1.497.454.977	1.623.456.454
12. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		2.987.517.470	2.575.724.224	5.596.405.241	5.262.432.624
13. Lợi cơ bản trên cổ phiếu	70	23	521	450	977	919



Nguyễn Anh Vũ
Phó Tổng Giám đốc

Nguyễn Thùy Linh
Kế toán trưởng

Dương Thị Thu Thủy
Người lập

Ngày 19 tháng 07 năm 2024

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Phương pháp trực tiếp)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2024 đến ngày 30 tháng 06 năm 2024

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ hoạt động nghiệp vụ, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	25.181.104.905	23.424.079.482
2. Tiền chi trả cho hoạt động nghiệp vụ và người cung cấp hàng hóa, dịch vụ	02	(6.401.390.428)	(6.390.984.025)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(18.817.539.270)	(15.940.251.756)
4. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(815.921.096)	(449.751.616)
5. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	35.494.148	27.500.000
6. Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	07	(606.795.943)	(475.923.957)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(1.425.047.684)	194.668.128
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(175.000.000)	-
2. Tiền chi mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(34.278.700.000)	(8.960.611.200)
3. Tiền thu từ thanh lý các khoản đầu tư công cụ nợ của đơn vị khác	24	31.200.000.000	8.500.000.000
4. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
5. Tiền thu lãi tiền gửi ngân hàng	27	4.328.867.701	861.758.239
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	1.075.167.701	401.147.039
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	(2.000.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	-	(2.000.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30)	50	(349.879.983)	(1.404.184.833)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	2.235.872.500	6.858.738.973
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60)	70	1.885.992.517	5.454.554.140



Nguyễn Anh Vũ
Phó Tổng Giám đốc

Nguyễn Thùy Linh
Kế toán trưởng

Dương Thị Thu Thủy
Người lập

Ngày 19 tháng 07 năm 2024

Các thuyết minh đính kèm là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2024
đến ngày 30 tháng 06 năm 2024

MẪU SỐ B05-CTQ
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số dư đầu kỳ				Số tăng/giảm				Số dư cuối kỳ	
		Kỳ trước (31/12/2022)		Kỳ này (31/12/2023)		Kỳ trước (30/06/2023)		Kỳ này (30/06/2024)		Kỳ trước (30/06/2023)	Kỳ này (30/06/2024)
		Tăng	Giảm	Tăng	Giảm	Tăng	Giảm	Tăng	Giảm		
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	13	50.000.000.000	-	50.000.000.000	-	5.000.000.000	-	50.000.000.000	50.000.000.000	55.000.000.000	
2. Quỹ dự phòng tài chính	13	3.149.658.030	-	3.149.658.030	-	-	-	-	-	-	
3. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	13	3.149.658.030	-	3.149.658.030	-	-	-	3.149.658.030	3.149.658.030	-	
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	13	3.215.403.833	8.412.090.654	4.213.821.832	2.362.738.733	5.596.405.241	2.138.801.919	9.264.755.754	7.671.425.154	-	
Cộng		59.514.719.893	8.412.090.654	57.363.479.862	5.512.396.763	10.596.405.241	5.288.459.949	62.414.413.784	62.414.413.784	62.671.425.154	



Nguyễn Anh Vũ
Phó Tổng Giám đốc

Ngày 19 tháng 07 năm 2024

Nguyễn Thủy Linh
Kế toán trưởng

Dương Thị Thu Thủy
Người lập

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ PVI (“Công ty” hoặc “PVI AM”) là doanh nghiệp cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 55/GP-UBCK ngày 03 tháng 02 năm 2015 và các Giấy phép điều chỉnh do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2024 là 25 người (ngày 31 tháng 12 năm 2023: 25 người).

Hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty là:

- Quản lý quỹ đầu tư chứng khoán;
- Quản lý danh mục đầu tư chứng khoán và
- Tư vấn đầu tư chứng khoán.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam áp dụng cho công ty quản lý quỹ theo quy định tại Thông tư số 125/2011/TT-BTC ngày 05 tháng 9 năm 2011 của Bộ Tài chính và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính này được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2024 đến ngày 30 tháng 06 năm 2024.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam áp dụng cho công ty quản lý quỹ theo quy định tại Thông tư số 125/2011/TT-BTC ngày 05 tháng 9 năm 2011 của Bộ Tài chính và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn, phải thu hoạt động nghiệp vụ, phải thu khác và tài sản tài chính khác.

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và chi phí phải trả.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn dưới 3 tháng.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ hoạt động.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình của Công ty bao gồm máy móc, thiết bị được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính là ba (03) năm.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị phần mềm máy tính và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Phần mềm máy tính được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính là ba (03) năm.

Doanh thu hoạt động kinh doanh

Doanh thu hoạt động kinh doanh bao gồm doanh thu từ hoạt động quản lý quỹ đầu tư chứng khoán, hoạt động quản lý danh mục đầu tư chứng khoán và hoạt động tư vấn đầu tư chứng khoán.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (04) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính

Lãi tiền gửi và lãi trái phiếu được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Đầu tư chứng khoán của người ủy thác đầu tư

Công ty nhận tài sản từ người ủy thác đầu tư và thay mặt người ủy thác đầu tư để thực hiện các giao dịch kinh doanh chứng khoán theo các quy định trong hợp đồng ủy thác đầu tư giữa Công ty với người ủy thác đầu tư. Công ty không thực hiện đánh giá và trích lập dự phòng đối với các khoản đầu tư của người ủy thác đầu tư vì theo quy định của hợp đồng ủy thác đầu tư, người ủy thác đầu tư chịu mọi rủi ro đối với các khoản lỗ phát sinh trong quá trình đầu tư mà nguyên nhân không phải do Công ty vi phạm các điều khoản quy định trong hợp đồng. Công ty ghi nhận các khoản mục liên quan đến hoạt động nhận ủy thác đầu tư trên Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ hoạt động. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
	VND	VND
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	1.885.992.517	2.235.872.500
	<u>1.885.992.517</u>	<u>2.235.872.500</u>

5. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn và dài hạn phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại các ngân hàng thương mại và các khoản đầu tư chứng khoán của Công ty.

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
	VND	VND
Tiền gửi có kỳ hạn gốc trên 3 tháng và kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng	25.200.000.000	40.200.000.000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	200.000.000	200.000.000
Ngân hàng TMCP An Bình	2.000.000.000	2.000.000.000
Ngân hàng TMCP Tiên Phong	-	21.000.000.000
Ngân hàng TMCP Phương Đông	-	10.000.000.000
Ngân hàng TMCP Phát triển TP HCM	5.000.000.000	5.000.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	2.000.000.000	2.000.000.000
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội	2.000.000.000	-
Ngân hàng TMCP Đông Nam Á	14.000.000.000	-
Tiền gửi có kỳ hạn còn lại trên 12 tháng	-	2.000.000.000
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội	-	2.000.000.000
Chứng chỉ tiền gửi	20.000.000.000	-
Ngân hàng TMCP Phát triển TP HCM	10.000.000.000	-
Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam	10.000.000.000	-
Cổ phiếu	1.948.146.200	1.948.146.200
Tổng công ty Cổ phần Tái bảo hiểm Hà Nội ("PRE")	1.948.146.200	1.948.146.200
	<u>47.148.146.200</u>	<u>44.148.146.200</u>

6. PHẢI THU HOẠT ĐỘNG NGHIỆP VỤ

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Phải thu hoạt động quản lý quỹ đầu tư chứng khoán và công ty đầu tư chứng khoán	6.470.392.058	8.542.662.040
Phải thu hoạt động quản lý danh mục đầu tư	7.041.777.922	1.960.712.730
Phải thu hoạt động tư vấn đầu tư chứng khoán	-	2.110.205.687
	13.512.169.980	12.613.580.457

7. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Dự thu lãi tiền gửi có kỳ hạn	1.011.503.009	4.053.418.628
Dự thu lãi giấy tờ có giá	130.835.616	-
Phải thu khác	199.889.646	48.572.603
	1.342.228.271	4.101.991.231

8. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Máy móc, thiết bị VND
NGUYÊN GIÁ	
Số đầu kỳ	2.306.075.000
Mua trong kỳ	-
Thanh lý, nhượng bán	-
Số cuối kỳ	2.306.075.000
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ	
Số đầu kỳ	2.149.881.368
Khấu hao trong kỳ	52.051.812
Thanh lý, nhượng bán	-
Số cuối kỳ	2.201.933.180
GIÁ TRỊ CÒN LẠI	
Số đầu kỳ	156.193.632
Số cuối kỳ	104.141.820

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình bao gồm các tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn sử dụng tại ngày 30 tháng 06 năm 2024 với giá trị là 2.001.888.636 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 1.959.525.000 đồng).

9. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm máy tính
	VND
NGUYÊN GIÁ	
Số đầu kỳ	4.157.483.613
Mua trong kỳ	350.000.000
Số cuối kỳ	4.507.483.613
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ	
Số đầu kỳ	3.138.776.639
Khấu hao trong kỳ	251.123.570
Số cuối kỳ	3.389.900.209
GIÁ TRỊ CÒN LẠI	
Số đầu kỳ	1.018.706.974
Số cuối kỳ	1.117.583.404

Nguyên giá của tài sản cố định vô hình bao gồm các tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn sử dụng tại ngày 30 tháng 06 năm 2024 với giá trị là 2.658.520.000 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 2.658.520.000 đồng).

10. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU VÀ PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

	Số dư đầu năm	Phát sinh trong năm		Số dư cuối năm
		Số phải thu/nộp	Số đã thu/nộp	
	VND	VND	VND	VND
a) Các khoản phải thu				
Thuế GTGT hàng hóa	81.839.949	-	81.839.949	-
	81.839.949	-	81.839.949	-

	Số đầu kỳ	Phát sinh trong kỳ		Số cuối kỳ
		Số phải nộp	Số đã nộp	
	VND	VND	VND	VND
b) Các khoản phải nộp				
Thuế GTGT hàng hoá	-	242.595.421	191.029.307	51.566.114
Thuế thu nhập doanh nghiệp	104.163.923	1.497.454.977	815.921.096	785.697.804
Thuế thu nhập cá nhân	1.308.707.432	3.554.780.001	4.638.290.433	225.197.000
Thuế khác	1.439.685	3.784.182	5.223.867	-
	1.414.311.040	5.298.614.581	5.650.464.703	1.062.460.918

11. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Chi phí phải trả ngắn hạn khác	-	420.850.000
	0	420.850.000

12. PHẢI TRẢ, PHẢI NỢ NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Kinh phí công đoàn	82.904.091	80.366.812
Phải trả, phải nộp khác	1.063.260.000	294.772.728
	1.146.164.091	375.139.540

13. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu VND	Tổng cộng VND
Số đầu kỳ này	50.000.000.000	4.213.821.832	3.149.658.030	57.363.479.862
Lợi nhuận trong kỳ		5.596.405.241	-	5.596.405.241
Trích quỹ dự phòng tài chính	-	-	-	-
Trích quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-	-	-	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	(288.459.949)	-	(288.459.949)
Trả cổ tức cho các cổ đông	-	-	-	-
Tăng vốn điều lệ	5.000.000.000	(1.850.341.970)	(3.149.658.030)	-
Số cuối kỳ này	55.000.000.000	7.671.425.154	-	62.671.425.154

Vốn điều lệ

Theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 55/GP-UBCK ngày 03 tháng 02 năm 2015 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp, vốn điều lệ của Công ty là 50.000.000.000 VND. Ngày 05 tháng 02 năm 2024, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước ban hành Giấy phép điều chỉnh số 07/GPĐC-UBCK điều chỉnh vốn điều lệ của Công ty là 55.000.000.000 VND. Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024, vốn điều lệ đã được các cổ đông góp đủ như sau:

	Vốn góp cuối kỳ		Vốn góp đầu kỳ	
	VND	%	VND	%
Công ty Cổ phần PVI	48.950.000.000	89,00	44.500.000.000	89,00
Ông Tôn Lương Việt Anh	3.300.000.000	6,00	3.000.000.000	6,00
Cổ đông khác	2.750.000.000	5,00	2.500.000.000	5,00
	55.000.000.000	100	50.000.000.000	100

Thông tin về cổ phiếu phổ thông:

- Số cổ phiếu được phép lưu hành: 5.500.000 cổ phiếu;
- Số cổ phiếu đã được phát hành và được góp vốn đủ: 5.500.000 cổ phiếu;
- Số cổ phiếu của Công ty đang lưu hành: 5.500.000 cổ phiếu;
- Mệnh giá của cổ phiếu: 10.000 VND/cổ phiếu.

14. TIỀN GỬI CỦA NHÀ ĐẦU TƯ ỦY THÁC

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu kỳ</u> VND
Công ty Cổ phần PVI		
- Số dư đầu kỳ	50.134.242	1.921.267.750
- Số tăng trong kỳ	50.299	849.512
- Số giảm trong kỳ	-	(1.871.983.020)
- Số dư cuối kỳ	50.184.541	50.134.242
Tổng Công ty Bảo hiểm PVI		
- Số dư đầu kỳ	173.918.562	6.270.126.537
- Số tăng trong kỳ	1.091.027.552.275	825.448.826.419
- Số giảm trong kỳ	(1.082.807.445.780)	(831.545.034.394)
- Số dư cuối kỳ	8.394.025.057	173.918.562
Tổng Công ty CP Tái Bảo hiểm Hà Nội		
- Số dư đầu kỳ	75.237.032	1.350.405.055
- Số tăng trong kỳ	1.154.786.337.717	734.706.062.207
- Số giảm trong kỳ	(1.154.801.230.344)	(735.981.230.230)
- Số dư cuối kỳ	60.344.405	75.237.032
Khách hàng cá nhân		
- Số dư đầu kỳ	87.740.259	6.882.230
- Số tăng trong kỳ	1.178.334.781	19.697.594.964
- Số giảm trong kỳ	(1.134.989.987)	(19.616.736.935)
- Số dư cuối kỳ	131.085.053	87.740.259
	<u>8.635.639.056</u>	<u>387.030.095</u>

15. DANH MỤC ĐẦU TƯ CỦA NHÀ ĐẦU TƯ ỦY THÁC

Giá trị danh mục đầu tư theo hợp đồng ủy thác

	Giá trị đầu kỳ	Tăng vốn ủy thác	Rút vốn ủy thác	Giá trị cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND
Công ty Cổ phần PVI	21.565.590.678	-	-	21.565.590.678
Tổng Công ty Bảo hiểm PVI	221.894.831.841	292.000.000.000	(88.189.916.296)	425.704.915.545
Tổng Công ty Cổ phần Tài Bảo hiểm Hà Nội	492.541.974.963	318.000.000.000	(393.961.628.811)	416.580.346.152
Khách hàng cá nhân	69.500.000.000	-	-	69.500.000.000
Tổng cộng	805.502.397.482	610.000.000.000	(482.151.545.107)	933.350.852.375

Tình hình thay đổi giá trị danh mục đầu tư theo thực tế

	Giá trị theo hợp đồng ủy thác	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Giá trị ròng cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND
Cổ phiếu niêm yết và đăng ký giao dịch tập trung tại Sở Giao dịch Chứng khoán	5.655.000.000	-	(1.305.000.000)	4.350.000.000
Trong đó:				
Chi tiết cổ phiếu niêm yết bị giảm giá/rủi ro	-	-	-	-
Công ty cổ phần đầu tư PVR Hà Nội (PVR)	5.655.000.000	-	(1.305.000.000)	4.350.000.000
Cổ phiếu không niêm yết	68.919.822.928	-	-	68.919.822.928
Trái phiếu không niêm yết	856.873.438.086	-	(31.606.400.000)	825.267.038.086
Danh mục khác	-	-	-	-
Tổng cộng	931.448.261.014	-	(32.911.400.000)	898.536.861.014

Ghi chú: Giá trị danh mục đầu tư theo hợp đồng ủy thác cuối kỳ chênh lệch 1.902.591.361 VND so với giá trị của danh mục đầu tư theo thực tế là do khi thực hiện hợp đồng ủy thác, các khách hàng của PVIAM ủy thác tài sản với giá trị bao gồm cả tiền gửi không kỳ hạn, có kỳ hạn và khoản phải thu.

16. CÁC KHOẢN PHẢI THU CỦA NHÀ ĐẦU TƯ ỦY THÁC

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu kỳ</u> VND
Tổng Công ty Bảo hiểm PVI		
- Số dư đầu kỳ	3.212.889.314	13.444.310.030
- Số dư cuối kỳ	20.971.253.121	3.212.889.314
Tổng Công ty CP Tái Bảo hiểm Hà Nội		
- Số dư đầu kỳ	11.609.184.416	2.077.134.719
- Số dư cuối kỳ	19.672.694.655	11.609.184.416
Khách hàng cá nhân		
- Số dư đầu kỳ	564.164.383	-
- Số dư cuối kỳ	557.753.425	564.164.383
	<u>41.201.701.201</u>	<u>15.386.238.113</u>

17. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ CỦA NHÀ ĐẦU TƯ ỦY THÁC

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu kỳ</u> VND
Công ty Cổ phần PVI		
- Số dư đầu kỳ	64.050.613	2.108.895.436
- Số dư cuối kỳ	73.684.200	64.050.613
Tổng Công ty Bảo hiểm PVI		
- Số dư đầu kỳ	306.998.400	6.450.839.534
- Số dư cuối kỳ	7.519.676.481	306.998.400
Tổng Công ty CP Tái Bảo hiểm Hà Nội		
- Số dư đầu kỳ	7.028.646.507	1.368.520.731
- Số dư cuối kỳ	7.920.867.033	7.028.646.507
Khách hàng cá nhân		
- Số dư đầu kỳ	142.081.966	88.681.055
- Số dư cuối kỳ	227.442.242	142.081.966
	<u>15.741.669.956</u>	<u>7.541.777.486</u>

18. DOANH THU

	<u>Kỳ này</u> VND	<u>Kỳ trước</u> VND
Doanh thu hoạt động quản lý quỹ đầu tư chứng khoán và công ty đầu tư chứng khoán	18.617.963.219	17.725.718.457
Doanh thu hoạt động quản lý danh mục đầu tư chứng khoán	5.147.186.730	948.839.899
Doanh thu hoạt động tư vấn đầu tư chứng khoán	1.613.000.000	1.817.270.000
Tổng doanh thu từ hoạt động nghiệp vụ	<u>25.378.149.949</u>	<u>20.491.828.356</u>

19. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH, GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi phí hoạt động quản lý quỹ đầu tư chứng khoán và công ty đầu tư chứng khoán	9.314.448.294	8.997.827.630
Chi phí hoạt động quản lý danh mục đầu tư chứng khoán	2.575.104.703	481.644.672
Chi phí hoạt động tư vấn đầu tư chứng khoán	806.973.616	922.472.184
	12.696.526.613	10.401.944.486

20. CHI PHÍ KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi phí nguyên vật liệu	226.156.828	188.494.694
Chi phí nhân công	12.838.933.384	9.310.904.931
Chi phí khấu hao tài sản cố định	303.175.382	197.296.759
Thuế, phí lệ phí	434.205.700	457.541.094
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.759.019.771	1.911.074.381
Chi phí bằng tiền khác	4.064.225.866	4.042.224.353
	19.625.716.931	16.107.536.212

21. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	1.219.268.148	2.437.279.061
Lãi đầu tư trái phiếu và giấy tờ có giá	135.313.698	71.232.877
	1.354.581.846	2.508.511.938

22. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Lợi nhuận trước thuế	7.093.860.218	6.885.889.078
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế	393.414.667	-
Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	393.414.667	894.213.035
- Thù lao trả cho thành viên HĐQT và thành viên BKS không chuyên trách	311.380.952	252.095.238
- Chi phí bảo hiểm phúc lợi cấp cao	-	600.000.000
- Chi phí không được khấu trừ khác	82.033.715	42.117.797
Thu nhập chịu thuế	7.487.274.885	7.780.102.113
Thuế suất thông thường	20%	20%
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.497.454.977	1.556.020.423
-Thuế TNDN phải nộp bổ sung theo Quyết toán thuế TNDN kỳ trước	-	67.436.031
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	1.497.454.977	1.623.456.454

23. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	5.596.405.241	5.262.432.624
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	5.596.405.241	5.262.432.624
Trừ số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi ước tính (*)	(223.856.210)	(210.497.305)
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (cổ phiếu)	5.500.000	5.500.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	977	919

(*) Số liệu quỹ khen thưởng phúc lợi năm 2024 là số tạm tính bằng 4% lợi nhuận sau thuế trong kỳ tương tự tỉ lệ trích năm 2023.

24. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm phần vốn của các cổ đông của Công ty (bao gồm vốn góp, quỹ dự phòng tài chính, các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính và công nợ tài chính được trình bày chi tiết tại Thuyết minh số 3.

Các loại công cụ tài chính

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.885.992.517	2.235.872.500
Đầu tư tài chính ngắn hạn	35.200.000.000	40.200.000.000
Phải thu hoạt động nghiệp vụ	13.474.387.533	12.613.580.457
Lãi dự thu tiền gửi ngân hàng và giấy tờ có giá	1.142.338.625	4.053.418.628
Đầu tư tài chính dài hạn	11.948.146.200	3.948.146.200
Tài sản tài chính khác	426.052.500	416.052.500
Phải thu khác	199.889.646	48.572.603
	64.276.807.021	63.515.642.888
Công nợ tài chính		
Phải trả người bán	752.910.431	258.897.501
Chi phí phải trả	-	420.850.000
	752.910.431	679.747.501

Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ hoạt động do Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 (“Thông tư 210”) cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp

lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty không chịu nhiều rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá, lãi suất và giá.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Trong năm, Công ty không thực hiện giao dịch có gốc ngoại tệ. Vì vậy, Công ty không chịu rủi ro tỷ giá.

Quản lý rủi ro lãi suất

Trong năm, Công ty không thực hiện các giao dịch vay và cho vay, vì vậy, Công ty không chịu rủi ro về lãi suất.

Quản lý rủi ro về giá công cụ vốn

Tại thời điểm cuối kỳ hoạt động, Công ty không nắm giữ bất kỳ công cụ vốn nào; vì vậy, Công ty không chịu rủi ro về giá công cụ vốn.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty chịu rủi ro tín dụng ở mức thấp do các khoản phải thu chủ yếu là các khoản phải thu hoạt động nghiệp vụ từ các bên liên quan của Công ty và các khoản dự thu lãi tiền gửi ngân hàng phát sinh từ các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể kiểm soát được đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

	<u>Dưới 1 năm</u>	<u>Từ 1 - 5 năm</u>	<u>Tổng</u>
	VND	VND	VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.885.992.517	-	1.885.992.517
Đầu tư tài chính ngắn hạn	35.200.000.000	-	35.200.000.000
Phải thu hoạt động nghiệp vụ	13.474.387.533	-	13.474.387.533
Lãi dự thu tiền gửi ngân hàng và giấy tờ có giá	1.142.338.625	-	1.142.338.625
Đầu tư tài chính dài hạn		11.948.146.200	11.948.146.200
Tài sản tài chính khác	-	426.052.500	426.052.500
Phải thu khác	199.889.646	-	199.889.646
Tổng cộng	51.902.608.321	12.374.198.700	64.276.807.021
Số cuối kỳ			
Phải trả người bán	752.910.431	-	752.910.431
Chi phí phải trả	-	-	-
Tổng cộng	752.910.431	-	752.910.431
Chênh lệch thanh khoản thuần	51.149.697.890	12.374.198.700	63.523.896.590

Ban Tổng Giám đốc đánh giá rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

25. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Công ty Cổ phần PVI	Cổ đông sáng lập
Tổng Công ty Bảo hiểm PVI	Cùng công ty mẹ
Tổng Công ty Cổ phần Tái bảo hiểm Hà Nội	Cùng công ty mẹ
Quỹ Đầu tư Cơ hội PVI	Cùng công ty mẹ/Nhà đầu tư chi phối
Quỹ Đầu tư Hạ tầng PVI	Cùng công ty mẹ/Nhà đầu tư chi phối
Các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát	
Các thành viên Ban Tổng Giám đốc	

Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Trả cổ tức cho cổ đông		
Công ty Cổ phần PVI	-	1.780.000.000
Doanh thu		
Công ty Cổ phần PVI	1.038.000.000	330.000.000
Tổng Công ty Bảo hiểm PVI	2.725.915.604	1.231.599.746
Tổng Công ty Cổ phần Tái Bảo hiểm Hà Nội	2.946.645.804	292.240.153
Quỹ Đầu tư Cơ hội PVI	10.786.801.653	9.997.235.188
Quỹ Đầu tư Hạ tầng PVI	7.831.161.566	7.728.483.269
Chi phí		
Công ty cổ phần PVI	1.163.931.788	699.538.441
Thuê văn phòng	582.015.940	700.092.619
Chi phí Công nghệ thông tin	581.915.848	647.496.269
Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc	6.919.660.000	5.055.864.132

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024, Công ty có số dư chủ yếu với các bên liên quan như sau:

Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		
Công ty Cổ phần PVI	787.500.000	318.500.000
Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm PVI	190.000.000	-
Tổng Công ty Cổ phần Tái Bảo hiểm Hà Nội	40.000.000	-
Phải thu		
Công ty Cổ phần PVI	-	895.705.687
Tổng Công ty Bảo hiểm PVI	2.628.541.784	691.126.180
Tổng Công ty Cổ phần Tái Bảo hiểm Hà Nội	4.279.504.456	1.543.069.720
Quỹ Đầu tư Cơ hội PVI (POF)	3.810.477.271	1.737.622.596
Quỹ đầu tư hạ tầng PVI (PIF)	2.659.914.787	6.805.039.444
Phải trả		
Công ty Cổ phần PVI	376.460.848	266.569.858

SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỶ KẾ TOÁN

Tại ngày phát hành báo cáo này, không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán cần phải điều chỉnh hoặc trình bày trên báo cáo tài chính.

25. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên bảng cân đối kế toán là số liệu báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023.

Số liệu so sánh trên báo cáo kết quả kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu là số liệu trên báo cáo tài chính đã được soát xét cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2023 đến ngày 30 tháng 06 năm 2023.



Nguyễn Anh Vũ
Phó Tổng Giám đốc

Ngày 19 tháng 07 năm 2024

Nguyễn Thùy Linh
Kế toán trưởng

Dương Thị Thu Thủy
Người lập

T.C.P.J